



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**

*Thành viên của PrimeGlobal*

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY  
BÌNH ĐỊNH**

**Báo cáo tài chính**

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 28

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giày Bình Định công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Giày Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3503000074 ngày 21/12/2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/05/2016 với mã số doanh nghiệp là 4100258761. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 15.500.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2018: 15.500.000.000 đồng

Công ty chính thức giao dịch cổ phiếu trên sàn Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 190/2016/GCNCP-VSD ngày 13/12/2016 với mã chứng khoán BDF. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là ngày 06/01/2017.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: 40 Tháp Đôi, Phường Đống Đa, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
- Điện thoại: (256) 3792.492
- Fax: (256) 3792.654
- Email: bdr@dng.vnn.vn
- Website: www.bdfc.com.vn

### Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất giày dép;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Xuất nhập khẩu, mua bán nguyên vật liệu, hóa chất, máy móc, thiết bị, phụ tùng ngành giày da, may mặc và cao su; kinh doanh các sản phẩm như cao su, bông, vải, sợi, phụ liệu ngành may mặc và giày dép; mua bán các sản phẩm từ nhựa và chất dẻo;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh bất động sản, cho thuê mặt bằng, kho tàng, nhà xưởng, bến bãi; kinh doanh trung tâm thương mại.
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt. Chi tiết: giặt, tẩy và in, thêu trên các sản phẩm;

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm. Chi tiết: sản xuất ba lô, túi xách, cặp da, ví da và hộp đựng kính đeo mắt.

### Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 1.398 người, trong đó, cán bộ quản lý là 106 người. Tổng số lao động nữ là 1036 người, chiếm 74,1% tổng cán bộ nhân viên.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### Hội đồng quản trị

- |                       |              |                              |
|-----------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Phạm Văn Quân   | Chủ tịch     | Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2016 |
| • Ông Võ Ngọc Thùy    | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2016 |
| • Ông Trần Văn Khiêm  | Ủy viên      | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2016 |
| • Bà Trần Thị Kim Vân | Ủy viên      | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2016 |
| • Bà Huỳnh Thị Thanh  | Ủy viên      | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Đăng Dân | Ủy viên      | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2016 |
| • Bà Phan Văn Quỳnh   | Ủy viên      | Bổ nhiệm ngày 23/04/2016     |

### Ban kiểm soát

- |                         |            |                              |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Huỳnh Thị Thu Hằng | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 23/04/2016     |
| • Bà Phạm Thị Kiều      | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2016 |
| • Ông Bùi Đại Lý        | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23/04/2016     |

### Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- |                       |                |                              |
|-----------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Trần Văn Khiêm  | Giám đốc       | Bổ nhiệm ngày 02/05/2016     |
| • Bà Trần Thị Kim Vân | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2016 |
| • Bà Phan Văn Quỳnh   | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 02/05/2016     |
| • Bà Huỳnh Thị Thanh  | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2016 |

### Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Phay mặt Ban Giám đốc  
Giám đốc



Trần Văn Khiêm

Quy Nhơn, ngày 29 tháng 03 năm 2019



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 567/2019/BCKT-AAC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Giày Bình Định

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 29/03/2019 của Công ty Cổ phần Giày Bình Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

T.N.H.H

KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN

AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Đỗ Thị Phương Thủy – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2970-2019-010-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>122.108.565.644</b>	<b>95.890.877.299</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>6.664.426.481</b>	<b>4.482.640.283</b>
1. Tiền	111	5	6.664.426.481	4.482.640.283
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>62.607.537.106</b>	<b>57.527.722.200</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	61.021.120.727	56.658.597.924
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.406.953.903	690.389.589
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	179.462.476	178.734.687
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>47.633.407.112</b>	<b>30.405.250.921</b>
1. Hàng tồn kho	141		47.633.407.112	30.405.250.921
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.203.194.945</b>	<b>3.475.263.895</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.179.899.362	3.460.572.155
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	23.295.583	14.691.740
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>15.712.555.968</b>	<b>16.383.363.543</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>15.712.555.968</b>	<b>16.383.363.543</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	15.517.971.968	16.158.099.543
- Nguyên giá	222		38.025.063.119	36.830.634.149
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.507.091.151)	(20.672.534.606)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	194.584.000	225.264.000
- Nguyên giá	228		243.672.000	243.672.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(49.088.000)	(18.408.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>137.821.121.612</b>	<b>112.274.240.842</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>94.073.556.034</b>	<b>71.090.653.990</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>94.073.556.034</b>	<b>71.090.653.990</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	22.756.039.758	24.347.820.653
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	129.175.447	399.692.426
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	258.459.918	192.640.392
4. Phải trả người lao động	314		13.856.102.449	13.177.058.197
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	933.010.464	1.993.510.218
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	4.816.082.925	2.661.410.509
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	49.596.467.384	25.590.803.947
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.728.217.689	2.727.717.648
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>43.747.565.578</b>	<b>41.183.586.852</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>43.747.565.578</b>	<b>41.183.586.852</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	15.500.000.000	15.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.500.000.000	15.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	21.930.898.550	20.833.837.557
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	6.316.667.028	4.849.749.295
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.299.749.295	2.471.785.164
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.016.917.733	2.377.964.131
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>137.821.121.612</b>	<b>112.274.240.842</b>



Trần Văn Khiêm

Quy Nhơn, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	20	215.943.333.135	222.966.054.255
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	441.875.274	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		215.501.457.861	222.966.054.255
4. Giá vốn hàng bán	11	22	183.115.828.244	197.044.699.202
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>32.385.629.617</u>	<u>25.921.355.053</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.246.214.575	739.420.844
7. Chi phí tài chính	22	24	2.021.934.006	1.110.255.410
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	982.428.827	541.172.480
8. Chi phí bán hàng	25	25.a	10.163.007.230	6.894.085.508
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.b	15.715.553.837	14.426.645.642
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>5.731.349.119</u>	<u>4.229.789.337</u>
11. Thu nhập khác	31	26	1.056.503.643	1.674.578.585
12. Chi phí khác	32	27	44.087.877	588.156.382
13. Lợi nhuận khác	40		<u>1.012.415.766</u>	<u>1.086.422.203</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>6.743.764.885</u>	<u>5.316.211.540</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.258.459.918	992.640.392
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>5.485.304.967</u>	<u>4.323.571.148</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	2.654	2.092
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	2.654	2.092



Trần Văn Khiêm

Quy Nhơn, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.743.764.885	5.316.211.540
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	10,11	2.709.015.756	2.329.550.542
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	23	511.766.143	75.986.087
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22,25	(515.830.555)	(66.990.314)
- Chi phí lãi vay	06	23	982.428.827	541.172.480
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		10.431.145.056	8.195.930.335
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.655.338.231)	1.164.412.991
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9	(17.228.156.191)	669.884.102
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(974.093.223)	(700.403.363)
- Tiền lãi vay đã trả	14	15,23	(966.690.912)	(545.724.898)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	14	(1.192.640.392)	(1.570.372.947)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.370.826.200)	(4.236.183.787)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(19.956.600.093)</b>	<b>2.977.542.433</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(879.509.644)	(4.866.768.185)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		513.636.364	63.636.364
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22	2.194.191	3.353.950
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(363.679.089)</b>	<b>(4.799.777.871)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	17	83.778.217.730	45.064.984.857
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	17	(59.707.730.351)	(37.487.851.199)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	18	(1.550.000.000)	(2.480.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>22.520.487.379</b>	<b>5.097.133.658</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>2.200.208.197</b>	<b>3.274.898.220</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	4.482.640.283	1.210.347.117
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(18.421.999)	(2.605.054)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70		<b>6.664.426.481</b>	<b>4.482.640.283</b>



Trần Văn Khiêm

Quy Nhơn, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Giày Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3503000074 ngày 21/12/2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/11/2011 với mã số doanh nghiệp là 4100258761. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, gia công giày dép.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất giày dép;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Xuất nhập khẩu, mua bán nguyên vật liệu, hóa chất, máy móc, thiết bị, phụ tùng ngành giày da, may mặc và cao su; kinh doanh các sản phẩm như cao su, bông, vải, sợi, phụ liệu ngành may mặc và giày dép; mua bán các sản phẩm từ nhựa và chất dẻo;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh bất động sản, cho thuê mặt bằng, kho tàng, nhà xưởng, bến bãi; kinh doanh trung tâm thương mại.
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt. Chi tiết: giặt, tẩy và in, thêu trên các sản phẩm;
- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm. Chi tiết: sản xuất ba lô, túi xách, cặp da, ví da và hộp đựng kính đeo mắt.

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho (đối với nguyên liệu, vật liệu; công cụ, dụng cụ) được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.5 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc, thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 – 07

### 4.6 Tài sản cố định vô hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

### 4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch cổ tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### 4.8 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### 4.10 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### 4.11 *Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác*

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### 4.12 *Các khoản giảm trừ doanh thu*

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **4.13 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.14 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### **4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### **4.17 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi và các khoản phải thu khách hàng.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
  - ✓ Áp dụng mức thuế suất 0% đối với sản phẩm xuất khẩu;
  - ✓ Các mặt hàng giày, dép tiêu thụ trong nước áp dụng mức thuế suất là 10%;
  - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.

Theo quy định tại điều 21 chương VI của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính, Công ty được giảm số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tương ứng với số tiền thực chi thêm cho lao động nữ theo hướng dẫn cụ thể tại tiết a điểm 2.9 Khoản 2 Điều 6 chương II của Thông tư 78/2014/TT-BTC.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

### 5. Tiền

	31/12/2018		01/01/2018	
	USD	VND	USD	VND
- Tiền mặt tại quỹ		42.643.573		47.233.942
- Tiền gửi ngân hàng		6.621.782.908		4.435.406.341
+ VND		353.667.994		705.886.711
+ USD	270.751,46 #	6.268.114.914	164.549,73 #	3.729.519.630
<b>Cộng</b>		<b>6.664.426.481</b>		<b>4.482.640.283</b>

### 6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
CS Focus, Limited	7.142.682.861	-
Công ty CP Công nghiệp Thương mại Phước Bình	11.907.219.742	39.600.000
Blue Dream Trading Services Company Limited	11.549.234.281	-
Hummel A/S	9.350.099.510	12.621.712.398
Rick Asia (Hong Kong) Limited	6.171.279.311	19.561.845.323
Các đối tượng khác	14.900.605.022	24.435.440.203
<b>Cộng</b>	<b>61.021.120.727</b>	<b>56.658.597.924</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Trong đó: Phải thu ngắn hạn khách hàng là bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Phước Kỳ Nam	Chung cổ đông lớn	645.376.000	-
Công ty TNHH CNTM Phước Bình	Chung cổ đông lớn	11.907.219.742	39.600.000
<b>Cộng</b>		<b>12.552.595.742</b>	<b>39.600.000</b>

### 7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Dong Guan HongTai Leather co., LTD	158.339.930	-
Liaoning North Dynasol Synthetic rubber co., ltd	377.611.654	-
Lien Shun Yang Leather Co., Ltd	145.714.800	-
Si lu Trading Co., Ltd	219.070.233	-
Xian Cheng enterprise co ltd	279.738.021	204.549.523
Các đối tượng khác	226.479.265	485.840.066
<b>Cộng</b>	<b>1.406.953.903</b>	<b>690.389.589</b>

### 8. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
BHYT nộp thừa	35.702.603	-	-	-
Tạm ứng	143.759.873	-	178.734.687	-
<b>Cộng</b>	<b>179.462.476</b>	<b>-</b>	<b>178.734.687</b>	<b>-</b>

### 9. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.856.875.753	-	19.146.056.753	-
Công cụ, dụng cụ	45.370.582	-	69.001.912	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.404.337.273	-	5.314.064.040	-
Thành phẩm	21.326.823.504	-	5.876.128.216	-
<b>Cộng</b>	<b>47.633.407.112</b>	<b>-</b>	<b>30.405.250.921</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2018.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ tại ngày 31/12/2018.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	20.609.402.782	14.346.038.238	1.768.388.584	106.804.545	36.830.634.149
Mua sắm trong kỳ	-	1.856.390.000	-	-	1.856.390.000
Đ/tư XD/CB h/thành	181.818.181	-	-	-	181.818.181
T/lý, nhượng bán	-	843.779.211	-	-	843.779.211
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>20.791.220.963</b>	<b>15.358.649.027</b>	<b>1.768.388.584</b>	<b>106.804.545</b>	<b>38.025.063.119</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu kỳ	11.880.018.438	7.536.606.086	1.164.163.275	91.746.807	20.672.534.606
Khấu hao trong kỳ	1.212.670.285	1.297.297.487	163.960.841	4.407.143	2.678.335.756
T/lý, nhượng bán	-	843.779.211	-	-	843.779.211
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>13.092.688.723</b>	<b>7.990.124.362</b>	<b>1.328.124.116</b>	<b>96.153.950</b>	<b>22.507.091.151</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	8.729.384.344	6.809.432.152	604.225.309	15.057.738	16.158.099.543
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>7.698.532.240</b>	<b>7.368.524.665</b>	<b>440.264.468</b>	<b>10.650.595</b>	<b>15.517.971.968</b>

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 10.817.674.589 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố bảo đảm nợ vay tại ngày 31/12/2018.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

### 11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu kỳ	151.632.000	92.040.000	243.672.000
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>151.632.000</b>	<b>92.040.000</b>	<b>243.672.000</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu kỳ	-	18.408.000	18.408.000
Khấu hao trong kỳ	-	30.680.000	30.680.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>49.088.000</b>	<b>49.088.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ	151.632.000	73.632.000	225.264.000
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>151.632.000</b>	<b>42.952.000</b>	<b>194.584.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(\*) Là quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ số 31/17/9 Nguyễn Cửu Đàm, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Mảnh đất này đang được sử dụng làm văn phòng lưu trú của bộ phận xuất nhập khẩu của Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh.

### 12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Công nghiệp Thương mại Phước Bình	7.237.205.024	-
Công ty TNHH Dệt Nhuộm Quang Minh Anh	2.453.355.761	4.311.555.379
Các đối tượng khác	13.065.478.973	20.036.265.274
<b>Cộng</b>	<b>22.756.039.758</b>	<b>24.347.820.653</b>

Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH CNTM Phước Bình	Chung cổ đông lớn	7.237.205.024	-
<b>Cộng</b>		<b>7.237.205.024</b>	<b>-</b>

### 13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Sandex Limited	127.348.150	95.464.980
Các đối tượng khác	1.827.297	304.227.446
<b>Cộng</b>	<b>129.175.447</b>	<b>399.692.426</b>

### 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	487.290.535	487.290.535	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	14.813.634	14.813.634	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	192.640.392	1.258.459.918	1.192.640.392	-	258.459.918
Thuế thu nhập cá nhân	14.691.740	-	137.040.105	145.643.948	23.295.583	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	413.560.351	413.560.351	-	-
Các loại thuế khác	-	-	115.302.515	115.302.515	-	-
<b>Cộng</b>	<b>14.691.740</b>	<b>192.640.392</b>	<b>2.426.467.058</b>	<b>2.369.251.375</b>	<b>23.295.583</b>	<b>258.459.918</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Lãi vay phải trả	77.919.637	62.181.722
Trích trước tiền điện, nước	270.273.886	336.247.458
Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép	424.372.797	656.350.000
Các khoản trích trước khác	160.444.144	938.731.038
<b>Cộng</b>	<b>933.010.464</b>	<b>1.993.510.218</b>

### 16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	324.786.738	303.352.521
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	949.877.079	1.459.525.153
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.541.419.108	898.532.835
<b>Cộng</b>	<b>4.816.082.925</b>	<b>2.661.410.509</b>

Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
Phạm Văn Quân	Chủ tịch HĐQT	2.800.000.000	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Cuối kỳ	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
Vay ngắn hạn	1.061.834,35	25.590.803.947	3.556.533,77	83.713.393.788	2.555.401,48	59.707.730.351	2.062.966,64	49.596.467.384
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	625.343,35 #	14.217.181.062	1.655.925,54 #	38.079.541.958	1.605.846,75 #	36.599.912.486	675.422,14 #	15.696.810.534
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	436.491,00 #	9.923.622.885	1.137.597,73 #	26.217.786.772	949.554,73 #	21.624.116.827	624.534,00 #	14.517.292.830
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt	-	-	763.010,50 #	17.766.065.058	-	33.701.038	763.010,50 #	17.732.364.020
- Vay cá nhân	-	1.450.000.000	-	1.650.000.000	-	1.450.000.000	-	1.650.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.061.834,35</b>	<b>25.590.803.947</b>	<b>3.556.533,77</b>	<b>83.713.393.788</b>	<b>2.555.401,48</b>	<b>59.707.730.351</b>	<b>2.062.966,64</b>	<b>49.596.467.384</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 18. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	15.500.000.000		19.969.123.327	4.951.785.164	40.420.908.491
Tăng trong kỳ	-	75.986.087	864.714.230	4.323.571.148	5.264.271.465
Giảm trong kỳ	-	75.986.087	-	4.425.607.017	4.501.593.104
Số dư tại 31/12/2017	<u>15.500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>20.833.837.557</u>	<u>4.849.749.295</u>	<u>41.183.586.852</u>
Số dư tại 01/01/2018	15.500.000.000	-	20.833.837.557	4.849.749.295	41.183.586.852
Tăng trong kỳ	-	603.240.443	1.097.060.993	5.485.304.967	7.185.606.403
Giảm trong kỳ	-	603.240.443	-	4.018.387.234	4.621.627.677
Số dư tại 31/12/2018	<u>15.500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>21.930.898.550</u>	<u>6.316.667.028</u>	<u>43.747.565.578</u>

#### b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
Phạm Văn Quân	7.673.880.000	7.673.880.000
Võ Ngọc Thủy	797.000.000	797.000.000
Trần Thị Kim Vân	790.000.000	790.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6.239.120.000	6.239.120.000
Cộng	<u>15.500.000.000</u>	<u>15.500.000.000</u>

#### c. Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.550.000	1.550.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.550.000	1.550.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.550.000	1.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.550.000	1.550.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.550.000	1.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	4.849.749.295	4.951.785.164
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	5.485.304.967	4.323.571.148
Phân phối lợi nhuận	4.018.387.234	4.425.607.017
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	1.550.000.000	2.480.000.000
+ Trả cổ tức cho các cổ đông	1.550.000.000	2.480.000.000
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này	2.468.387.234	1.945.607.017
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	1.097.060.993	864.714.230
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.097.060.993	864.714.230
+ Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	274.265.248	216.178.557
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>6.316.667.028</b>	<b>4.849.749.295</b>

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 và tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 19/05/2018.

### e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 19/05/2018 đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2017 với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ (tương ứng 1.550.000.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong năm 2018.

### 19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại (USD)	270.751,46	164.549,73

### 20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu thành phẩm các loại (giày, dép...)	212.055.722.437	217.573.763.173
Doanh thu khác	3.887.610.698	5.392.291.082
<b>Cộng</b>	<b>215.943.333.135</b>	<b>222.966.054.255</b>

### 21. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018	Năm 2017
Giảm giá hàng bán	441.875.274	-
<b>Cộng</b>	<b>441.875.274</b>	<b>-</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn bán thành phẩm các loại (giày, dép...)	182.506.350.394	192.672.243.393
Giá vốn khác	609.477.850	4.372.455.809
<b>Cộng</b>	<b>183.115.828.244</b>	<b>197.044.699.202</b>

### 23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.194.191	3.353.950
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	1.244.020.384	736.066.894
<b>Cộng</b>	<b>1.246.214.575</b>	<b>739.420.844</b>

### 24. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	982.428.827	541.172.480
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	527.739.036	493.096.843
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	511.766.143	75.986.087
<b>Cộng</b>	<b>2.021.934.006</b>	<b>1.110.255.410</b>

### 25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

#### a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân công	3.792.189.628	2.323.826.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.064.763.100	2.760.550.891
Chi phí bằng tiền khác	3.306.054.502	1.809.708.093
<b>Cộng</b>	<b>10.163.007.230</b>	<b>6.894.085.508</b>

#### b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân công	9.260.211.919	8.040.363.277
Chi phí khấu hao	381.280.039	425.756.088
Thuế, phí và lệ phí	753.335.104	679.950.952
Trợ cấp mất việc làm	499.492.318	1.295.648.417
Phí dịch vụ ngân hàng	269.812.732	497.365.005
Các khoản khác	4.551.421.725	3.487.561.903
<b>Cộng</b>	<b>15.715.553.837</b>	<b>14.426.645.642</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 26. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập từ cho thuê nhà, tiền điện	71.140.469	37.002.360
Lãi thanh lý TSCĐ	513.636.364	63.636.364
Các khoản hỗ trợ	378.139.758	1.571.672.350
Thu nhập khác	93.587.052	2.267.511
<b>Cộng</b>	<b>1.056.503.643</b>	<b>1.674.578.585</b>

### 27. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Nộp phạt thuế, phạt nộp chậm	8.637.564	26.674.104
Phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	-	559.074.299
Chi phí khác	35.450.313	2.407.979
<b>Cộng</b>	<b>44.087.877</b>	<b>588.156.382</b>

### 28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.743.764.885	5.316.211.540
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	679.319.859	600.645.021
- Điều chỉnh tăng	736.280.992	600.645.021
+ Các khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ	39.266.718	108.634.507
+ Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	108.000.000	108.000.000
+ Hoàn nhập lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền và nợ phải thu năm trước	-	327.049.381
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền và nợ phải thu	589.014.274	56.961.133
- Điều chỉnh giảm	56.961.133	-
+ Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền và nợ phải thu năm trước	56.961.133	-
Tổng thu nhập chịu thuế	7.423.084.744	5.916.856.561
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.484.616.949	1.183.371.312
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm tương ứng khoản chi cho lao động nữ	226.157.031	190.730.920
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.258.459.918</b>	<b>992.640.392</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	1.258.459.918	992.640.392
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN kỳ trước vào chi phí thuế TNDN kỳ này	-	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 29. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.485.304.967	4.323.571.148
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(1.371.326.241)	(1.080.892.787)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	1.371.326.241	1.080.892.787
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.113.978.726	3.242.678.361
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.550.000	1.550.000
<b>Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>2.654</b>	<b>2.092</b>

### 30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	98.686.797.925	103.700.242.043
Chi phí nhân công	94.198.045.110	83.115.436.844
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.709.015.756	2.329.550.542
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.374.371.264	11.228.568.876
Chi phí khác bằng tiền	12.567.127.777	11.105.612.356
<b>Cộng</b>	<b>226.535.357.832</b>	<b>211.479.410.661</b>

### 31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh giày dép các loại. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu thành phẩm các loại (giày, dép...)	211.613.847.163	217.573.763.173
+ Doanh thu xuất khẩu	177.556.357.890	195.402.570.475
+ Doanh thu nội địa	34.057.489.273	22.171.192.698
Doanh thu khác (Hàng hóa, Gia công,...)	3.887.610.698	5.218.643.015
+ Doanh thu xuất khẩu	-	651.051.522
+ Doanh thu nội địa	3.887.610.698	4.567.591.493
	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Các khoản phải thu khách hàng	61.021.120.727	56.658.597.924
+ Khách hàng nước ngoài	35.312.225.813	53.978.119.374
+ Khách hàng trong nước	25.708.894.914	2.680.478.550

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 32. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	USD	USD
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	270.751,46	164.549,73
Phải thu khách hàng	1.834.065,52	2.381.644,51
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay	2.062.966,64	1.061.834,35
Phải trả người bán	169.047,18	54.221,99

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

##### **Quản lý rủi ro tín dụng**

Với đặc thù kinh doanh giấy da xuất khẩu, khách hàng chủ yếu của Công ty là các Công ty nước ngoài ở các nước Mỹ, Đức, Úc, Trung Quốc..., việc thanh toán được thực hiện thông qua L/C. Ngoài ra còn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

có một số khách hàng là các Công ty trong nước là đối tác lâu dài và thường xuyên của Công ty, Ban Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng của Công ty là kiểm soát được.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	22.756.039.758	-	22.756.039.758
Chi phí phải trả	933.010.464	-	933.010.464
Vay và nợ thuê tài chính	49.596.467.384	-	49.596.467.384
Phải trả khác	3.541.419.108	-	3.541.419.108
<b>Cộng</b>	<b>76.826.936.714</b>	<b>-</b>	<b>76.826.936.714</b>
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	24.347.820.653	-	24.347.820.653
Chi phí phải trả	1.993.510.218	-	1.993.510.218
Vay và nợ thuê tài chính	25.590.803.947	-	25.590.803.947
Phải trả khác	898.532.835	-	898.532.835
<b>Cộng</b>	<b>52.830.667.653</b>	<b>-</b>	<b>52.830.667.653</b>

Ban Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.664.426.481	-	6.664.426.481
Phải thu khách hàng	61.021.120.727	-	61.021.120.727
<b>Cộng</b>	<b>67.685.547.208</b>	<b>-</b>	<b>67.685.547.208</b>
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.482.640.283	-	4.482.640.283
Phải thu khách hàng	56.658.597.924	-	56.658.597.924
<b>Cộng</b>	<b>61.141.238.207</b>	<b>-</b>	<b>61.141.238.207</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 33. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Phước Kỳ Nam	Chung cổ đông lớn
Công ty TNHH CNTM Phước Bình	Chung cổ đông lớn
Phạm Văn Quân	Chủ tịch HĐQT

#### b. Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2018	Năm 2017
	<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Phước Kỳ Nam	Thuê gia công	978.234.215	-
Công ty TNHH CNTM Phước Bình	Mua nguyên liệu	4.616.830.961	-
	Thuê gia công	1.962.446.334	-
	<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Phước Kỳ Nam	Gia công giày	1.162.635.782	-
Công ty TNHH CNTM Phước Bình	Bán giày, gia công giày	12.633.517.318	-
	<b>Giao dịch khác</b>		
Phạm Văn Quân	Mượn tiền	2.800.000.000	-

#### c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập của Ban Giám đốc	499.615.372	732.047.037
Thù lao của Hội đồng quản trị	325.200.000	325.250.000
<b>Cộng</b>	<b>824.815.372</b>	<b>1.057.297.037</b>

### 34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### 35. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC.



Trần Văn Khiêm

Quy Nhơn, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Thanh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ